

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
HẠ
TÀNG
NƯỚC
SÀI GÒN

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TÀNG NƯỚC SÀI
GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ TÀNG
NƯỚC SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300
.100.1.1=
MST:0303476454, E=
DUNG.BUI@SII.VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.01.21
15:23:59+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

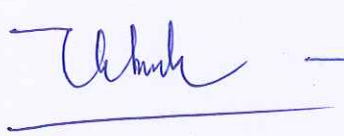
MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		759.599.780.138	101.630.148.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	637.458.294.336	4.493.022.390
1. Tiền	111		248.458.294.336	4.493.022.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		389.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.220.115.800	69.818.760.801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.709.589.517	11.486.811.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	270.743.451	588.132.435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	125.671.914.746	126.451.914.746
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	15.086.360.546	4.772.993.275
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73.518.492.460)	(73.481.091.176)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	10.349.096.197	8.257.883.187
1. Hàng tồn kho	141		10.349.096.197	8.257.883.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.572.273.805	19.060.482.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.404.707.305	129.206.534
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.501.607.111	9.248.306.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		15.982.989.431	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.321.933.040.909	2.506.957.000.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.210.000.000	105.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.200.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	10.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.316.644.510.744	1.378.108.040.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.316.064.615.648	1.376.960.297.216
- Nguyên giá	222		1.833.312.433.963	1.825.363.448.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(517.247.818.315)	(448.403.151.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	579.895.096	1.147.743.028
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.485.459.084)	(917.611.152)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		936.611.552	2.676.076.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	936.611.552	2.676.076.675
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	999.329.395.000	1.118.989.183.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		856.176.000.000	858.726.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.700.000.000	183.359.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.700.000.000)	(66.250.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.812.523.613	7.078.700.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.097.308.998	539.712.254
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.715.214.615	6.538.987.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.081.532.821.047	2.608.587.149.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.684.814.092.772	1.847.575.010.865
I. Nợ ngắn hạn	310		325.891.353.246	97.215.333.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.666.708.290	29.693.004.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.435.438.013	685.769.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	76.067.814	173.460.506
4. Phải trả người lao động	314		380.073.509	1.912.160.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9.496.237.061	7.946.499.715
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10.817.036.249	11.635.847.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	282.019.792.310	45.168.591.962
II. Nợ dài hạn	330		1.358.922.739.526	1.750.359.676.958
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	308.700.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	966.705.133.514	650.316.730.003
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	392.217.606.012	791.342.946.955
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.396.718.728.275	761.012.138.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.396.718.728.275	761.012.138.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		573.062.674.502	(62.643.915.119)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62.643.915.119)	(28.642.395.317)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		635.706.589.621	(34.001.519.802)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.081.532.821.047	2.608.587.149.519


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025

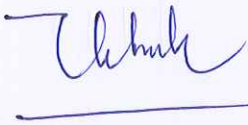

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P.Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32.415.273.369	28.581.638.708	129.039.880.780	114.967.437.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	32.415.273.369	28.581.638.708	129.039.880.780	114.967.437.360
4. Giá vốn hàng bán	11	40.534.868.217	34.661.675.603	159.272.188.615	149.809.348.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(8.119.594.848)	(6.080.036.895)	(30.232.307.835)	(34.841.910.684)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	662.971.240.249	20.640.967.812	766.628.872.037	119.730.363.715
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	14.924.690.665	19.116.981.422	73.316.187.381	84.514.689.662
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.690.025.065	19.108.535.822	73.056.368.581	81.931.182.662
8. Chi phí bán hàng	25	3.462.238.140	2.843.309.254	10.642.420.867,00	11.204.134.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.218.747.467	5.457.589.389	17.208.688.430	23.392.346.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	631.245.969.129	(12.856.949.148)	635.229.267.524	(34.222.717.637)
11. Thu nhập khác	31	412.672.965	241.683.787	477.322.196	273.054.502
12. Chi phí khác	32	-		99	51.856.667
13. Lợi nhuận khác	40	412.672.965	241.683.787	477.322.097	221.197.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	631.658.642.094	(12.615.265.361)	635.706.589.621	(34.001.519.802)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	631.658.642.094	(12.615.265.361)	635.706.589.621	(34.001.519.802)



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P.Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	635.706.589.621	(34.001.519.802)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	69.412.514.742	69.485.289.934
Các khoản dự phòng	03	(2.512.598.716)	8.715.653.981
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(766.628.872.037)	(119.730.363.715)
Chi phí lãi vay	06	73.056.368.581	81.931.182.662
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.034.002.191	6.400.243.060
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(14.822.072.749)	856.019.737
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	8.272.761.411	2.342.132.247
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(5.807.069.777)	20.379.936.559
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(3.833.097.515)	(127.949.834)
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.388.679.067)	(114.962.721.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.544.155.506)	(85.112.339.291)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(13.197.118.601)	(15.143.044.232)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.020.000.000)	(22.315.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.800.000.000	3.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	122.209.788.611	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	759.990.898.037	116.048.337.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	869.783.568.047	82.090.293.483
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	465.746.965.635	455.296.476.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(628.021.106.230)	(450.285.825.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.274.140.595)	5.010.651.177
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	632.965.271.946	1.988.605.369
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.493.022.390	2.504.417.021
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	637.458.294.336	4.493.022.390



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 11 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 115)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào ba (03) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Ngày 22/4/2024 Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro nên không còn là Công ty con

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (ii)	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(ii) Ngày 31/12/2024 Công ty đã thoái vốn 95% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp nên không còn là Công ty liên kết

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.210	14.081.576
Tiền gửi ngân hàng	248.457.056.126	4.478.940.814
Các khoản tương đương tiền	389.000.000.000	-
Cộng	637.458.294.336	4.493.022.390

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.279.589.517	7.986.811.521
Công ty Cổ phần CARPLA - CN Hồ Chí Minh	430.000.000	-
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	-	2.700.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	-	800.000.000
Cộng	7.709.589.517	11.486.811.521

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	270.743.451	588.132.435
Cộng	270.743.451	588.132.435

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	1.100.000.000	-
Cộng	1.200.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	119.661.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Cộng	125.671.914.746	126.451.914.746

PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	15.086.360.546	4.772.993.275
Cty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000.000	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức - cổ tức năm 2022	-	3.682.026.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	800.000.000	-
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	2.700.000.000	-
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	989.878.770	1.048.020.355
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	20.000.000
Tạm ứng của nhân viên	141.961.228	22.946.920
Công ty TNHH TM DV SX Bình An An	48.219.178	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển ANA	66.301.370	
b. Phải thu dài hạn khác	10.000.000	5.000.000
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
Công ty CP di chuyển Xanh và Thông Minh GSM	5.000.000	-
Cộng	15.096.360.546	4.777.993.275

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	61.478.672.501	61.478.672.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nước SG-An Khê - Ô.Định Thái Phiên theo HĐCNCP số 01/2020/HĐ-SGW,20/03/2020	800.000.000	800.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.374.039.806	5.336.638.522
Cộng	73.518.492.460	73.481.091.176

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	10.349.096.197	-	8.257.883.187	-
Cộng	10.349.096.197	-	8.257.883.187	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	1.727.297.770.727	96.532.991.903	1.532.686.091	1.825.363.448.721
Mua trong năm	1.475.445.000	-	-	1.475.445.000
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	12.013.741.489	-	-	12.013.741.489
Thanh lý TSCĐ	(1.610.421.705)	-	-	(1.610.421.705)
Giảm khác	(3.784.779.542)	-	(145.000.000)	(3.929.779.542)
Tại ngày 31/12/2024	1.735.391.755.969	96.532.991.903	1.387.686.091	1.833.312.433.963
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2024	413.799.839.243	33.785.372.338	817.939.924	448.403.151.505
Trích khấu hao trong năm	66.224.694.933	4.826.721.624	147.736.308	71.199.152.865
Thanh lý TSCĐ	(1.610.421.705)	-	-	(1.610.421.705)
- Giảm khác	(599.064.350)	-	(145.000.000)	(744.064.350)
Tại ngày 31/12/2024	477.815.048.121	38.612.093.962	820.676.232	517.247.818.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	1.313.497.931.484	62.747.619.565	714.746.167	1.376.960.297.216
Tại ngày 31/12/2024	1.257.576.707.848	57.920.897.941	567.009.859	1.316.064.615.648

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.227.066.478 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.613.745.451 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.774.932.691.083 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm In hóa đơn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 31/12/2024	2.065.354.180	2.065.354.180
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2024	917.611.152	917.611.152
Trích khấu hao trong năm	567.847.932	567.847.932
Tại ngày 31/12/2024	1.485.459.084	1.485.459.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	1.147.743.028	1.147.743.028
Tại ngày 31/12/2024	579.895.096	579.895.096

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 là 1.760.000.000 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	936.611.552	2.676.076.675
Cộng	936.611.552	2.676.076.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i)	-	-	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	-	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
Cộng	856.176.000.000	-	-	858.726.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (ii)	-	-	-	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000
Cộng	63.700.000.000	(63.700.000.000)	-	183.359.788.611

(i) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro - thoái vốn toàn bộ không còn là Công ty con từ ngày 22/4/2024.

(ii) Ngày 31/12/2024 Công ty đã thoái vốn 95% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp nên không còn là Công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000

(i) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá trị niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của khoản đầu tư là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	2.550.000.000
	63.700.000.000	66.250.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	164.740.260	19.837.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.239.967.045	109.369.030
Cộng	2.404.707.305	129.206.534
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.081.442	61.217.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.015.227.556	478.495.057
Cộng	2.097.308.998	539.712.254

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (5% cổ phần còn lại tại Tân Hiệp)	5.982.989.431	
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (Phần đầu tư dự kiến thực hiện thoái trong năm 2025)	10.000.000.000	-
Cộng	15.982.989.431	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	16.911.000.178	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.208.951.269	1.235.054.898
Công ty CP Hawaco Miền Nam	108.559.440	-
Viện Nhiệt đới Môi trường	-	44.906.400
Phải trả nhà cung cấp khác	301.566.567	477.382.868
Cộng	21.666.708.290	29.693.004.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2024 VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	139.611.713	512.997.237	613.527.671	39.081.279
Phí bảo vệ môi trường	33.848.793	439.110.755	435.973.013	36.986.535
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	373.050.000	373.050.000	-
Cộng	173.460.506	1.328.157.992	1.425.550.684	76.067.814

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí lãi vay	6.295.085.586	7.494.179.553
Các khoản trích trước khác	3.201.151.475	452.320.162
Cộng	9.496.237.061	7.946.499.715

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đankia tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	67.027.397	641.746.869
Cty CP Đầu tư T&D Việt Nam-Lãi vay hỗ trợ	-	105.600.558
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	-	81.491.360
Chi phòng phòng chống dịch - Bảo hiểm hỗ trợ	14.719.852	71.719.852
Cộng	10.817.036.249	11.635.847.639
Trong đó, phải trả là bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	9.900.000.000	9.900.000.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ vốn	67.027.397	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	-	154.350.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	-	154.350.000.000
Cộng	-	308.700.000.000

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1	17.084.646.623	9.537.543.112
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD (Khoản chi hộ & chi phí chuyên gia)	10.920.486.891	10.779.186.891
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	154.350.000.000	-
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	154.350.000.000	-
Cộng	966.705.133.514	650.316.730.003

(i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị có khả năng thanh toán VND		Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000		233.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	-			3.200.000.000	3.200.000.000	-
Khoản vay với các tổ chức tín dụng khác						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	15.019.792.310		102.746.965.635	101.695.765.287	13.968.591.962	21.190.171.660
a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	34.000.000.000		-	-	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	282.019.792.310		335.746.965.635	104.895.765.287	45.168.591.962	49.190.171.660

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị có khả năng thanh toán VND		Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng và tổ chức khác						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	-		130.000.000.000	130.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	-		-	15.650.547.943	15.650.547.943	15.650.547.943
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	-			339.474.793.000	339.474.793.000	339.474.793.000
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	426.217.606.012		-	38.000.000.000	464.217.606.012	464.217.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(34.000.000.000)		-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Cộng	392.217.606.012		130.000.000.000	523.125.340.943	791.342.946.955	791.342.946.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Tại ngày 31/12/2024	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	15.019.792.310	03 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất 5,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức.
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2025	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	276.797.939.474 149.419.666.538	126 tháng 180 tháng	27/01/2031 28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1 Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD2	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.000.000.000	28.000.000.000
Từ năm thứ hai	53.500.000.000	399.125.340.943
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	213.000.000.000	195.500.000.000
Sau năm năm	125.717.606.012	196.717.606.012
Cộng:	426.217.606.012	819.342.946.955
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(34.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	392.217.606.012	791.342.946.955

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(28.642.395.317)	795.013.658.456
Lãi trong năm	-	-	-	(34.001.519.802)	(34.001.519.802)
Số dư tại ngày 01/01/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	635.706.589.621	635.706.589.621
Số dư tại ngày 31/12/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.062.674.502	1.396.718.728.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNP Manila Water South Asia Holdings VIAC (NO.1) Limited Partnershi Các cổ đông khác	50,60%	326.537.500.000	19,00%	122.592.000.000
	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
	0,50%	3.176.540.000	32,19%	207.122.040.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	31.119.898.575	28.136.972.067	124.542.400.955	112.950.365.012
Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước	1.295.374.794	444.666.641	4.497.479.825	2.017.072.348
Cộng	32.415.273.369	28.581.638.708	129.039.880.780	114.967.437.360

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	40.306.185.264	34.568.546.195	157.648.789.009	148.804.992.489
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	228.682.953	93.129.408	1.623.399.606	1.004.355.555
Cộng	40.534.868.217	34.661.675.603	159.272.188.615	149.809.348.044

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480.847.429	967.812	484.072.083	5.171.715
Nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	-	20.640.000.000	87.415.407.134	92.880.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty Đankia	-	-	11.700.000.000	10.800.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty Gia Lai	-	-	2.754.000.000	4.590.000.000
Cổ tức được chia từ Công ty B.O.O	-	-	-	-
Nước Thu Đức	11.455.192.000	-	11.455.192.000	11.455.192.000
Chuyển nhượng - Cty Enviro	-	-	1.785.000.000	-
Chuyển nhượng - Cty Tân Hiệp	651.035.200.820	-	651.035.200.820	-
Cộng	662.971.240.249	20.640.967.812	766.628.872.037	119.730.363.715

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	14.690.025.065	19.108.535.822	73.056.368.581	81.931.182.662
Dự phòng tổn thất đầu tư - Công ty Enviro	-	-	-	2.550.000.000
Chi phí tài chính khác	234.665.600	8.445.600	259.818.800	33.507.000
Cộng	14.924.690.665	19.116.981.422	73.316.187.381	84.514.689.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.770.306.472	2.566.802.689	8.000.895.763	10.092.699.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.912.209	82.761.165	691.648.836	331.044.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.019.459	193.745.400	1.949.876.268	780.390.523
Cộng	3.462.238.140	2.843.309.254	10.642.420.867	11.204.134.461

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4.037.735.128	3.646.644.964	12.015.501.488	11.983.675.927
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	165.000.000	165.000.000	660.000.000	990.000.000
Chi phí dự phòng	1.191.996	784.059.315	37.401.284	6.165.653.981
Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí khác	1.014.820.343	861.885.110	4.492.785.658	4.250.016.637
Cộng	5.218.747.467	5.457.589.389	17.208.688.430	23.392.346.545

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	11.106.570	10.202.305	44.354.623	41.573.020
Các khoản thu nhập khác	401.566.395	231.481.482	432.967.573	231.481.482
Cộng	412.672.965	241.683.787	477.322.196	273.054.502

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	631.658.642.094	(12.615.265.361)	635.706.589.621	(34.001.519.802)
Thu nhập miễn thuế	11.455.192.000	73.285.192.000	113.324.599.134	119.725.192.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	(230.088.090.649)	378.762.486	(161.172.322.948)	14.744.967.960
Lãi vay bị loại theo ND 132/2020	(230.088.090.649)	326.916.714	(161.298.272.948)	14.693.122.188
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế		51.845.772	125.950.000	51.845.772
Chuyển lỗ từ các năm 2020,2021,2022,2023	(390.115.359.445)		(390.115.359.445)	
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(85.521.694.875)	(28.905.691.906)	(138.981.743.842)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	-	-	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP thành Công ty mẹ từ 10/01/2024 theo thông báo 01/2024/TB-DNPW	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro - thoái vốn toàn bộ không còn là Công ty con từ ngày 22/4/2024	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp -Ngày 31/12/2024 Công ty đã thoái vốn 95% cổ phần tại Công ty Tân Hiệp nên không còn là Công ty liên kết	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư ngành Nước DNP		
Chi phí hỗ trợ vốn phát sinh trong kỳ	233.000.000.000	-
Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ DNP	26.675.637.147	641.746.869
SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn	27.250.356.619	-
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	339.474.793.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Ghi nhận cổ tức	87.415.407.134	-
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	77.095.407.134	92.880.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	1.000.000.000	22.300.000.000
Pleiku chuyển trả nợ gốc khoản hỗ trợ vốn	1.800.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai		
Gia Lai chi trả cổ tức năm 2023	2.754.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	130.000.000.000	13.700.000.000
Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ Đankia	8.201.731.506	345.987.399
SII chuyển trả lãi Đankia hỗ trợ vốn	8.201.731.506	345.987.399
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	119.200.000.000	600.000.000
Cổ tức ghi nhận từ Công ty Đankia	11.700.000.000	10.800.000.000
Cần trừ giữa cổ tức và khoản hỗ trợ vốn (gốc +lãi) giữa SGW và Đankia	10.800.000.000	9.900.000.000
Công ty Đankia tạm ứng cổ tức năm 2024	9.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi		
SGW chuyển hỗ trợ tài chính	20.000.000	15.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	119.661.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	145.000.000	125.000.000
Cộng:	125.671.914.746	126.451.914.746
Khoản phải trả đi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	233.000.000.000	339.474.793.000
Cộng:	233.000.000.000	339.474.793.000
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW - khoản lãi hỗ trợ vốn	67.027.397	641.746.869
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia - tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
Cộng:	639.967.027.397	640.541.746.869

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	2.834.260.000	1.482.143.525

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc